

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC HÓA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:19/2017/DS-ST

Ngày: 06/9/2017

“V/v: Tranh chấp hợp đồng
đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Việt Hải

2. Ông Nguyễn Văn Lai

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2017/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2017/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2017/QĐST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn G, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T,

sinh năm: 1968; Địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện M, tỉnh Long An

(Theo văn bản ủy quyền được Văn phòng công chứng Lê Văn H, tỉnh Long An chứng nhận ngày 28/11/2016).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Ông Đỗ Văn D, sinh năm: 1968;
Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Ông Trần Văn S, sinh năm: 1962;
Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện M, tỉnh Long An

- *Người làm chứng*: Ông Võ Thành T4, sinh năm: 1977.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

(Ông Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn K có mặt. Ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Đỗ Văn D, ông Trần Văn S, ông Võ Thành T4 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Phạm Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Qua giới thiệu của ông Võ Thành T4, ông Trần Văn G và ông Nguyễn Văn K có thỏa thuận với nhau vụ lúa đông xuân năm 2016-2017 ông G sẽ cung cấp giống lúa RVT dòng 2 cho ông K để sản xuất với hình thức bao tiêu sau khi thu hoạch lúa với tổng diện tích canh tác là 60 mẫu (ha), cụ thể giá tiền bao tiêu 30 ha là 6.000 đồng/01kg lúa, 30 ha còn lại là 5.900 đồng/01kg lúa. Để đảm bảo thỏa thuận trên vào ngày 15/7/2016 (âm lịch) ông G có giao cho ông K số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng để làm tin, ông K có ký nhận trên biên nhận tiền. Tuy nhiên, giống lúa RVT bên cung ứng giống cho ông G không đạt chất lượng nên ông G đề nghị với ông K đổi sang giống lúa ST20 nhưng ông K không chấp nhận. Do các bên không thực hiện được thỏa thuận nên ông G đề nghị ông K trả lại cho ông số tiền 30.000.000 đồng đã giao nhưng ông K không đồng ý nên ông G khởi kiện yêu cầu ông K phải trả số tiền đã đặt cọc là 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ông G chỉ yêu cầu cá nhân ông K trả tiền đặt cọc, không yêu cầu ai liên đới.

Bị đơn-ông Nguyễn Văn K trình bày: Vào khoảng giữa tháng 6 năm 2016 (âm lịch) ông Võ Thành T4 có giới thiệu mua lúa giống RVT của ông Trần Văn G để sản xuất. Sau đó ông K, ông T4, ông G có đến phường 4, thành phố T, tỉnh Long An để xem trước lúa giống. Do thấy giống lúa đẹp, đạt chất lượng nên ông K đồng ý thỏa thuận với ông G mua giống lúa RVT để sản xuất lúa cho vụ đông xuân năm 2016-2017. Ông K thừa nhận ông có nhận trước 30.000.000 đồng của ông Trần Văn G như ông K khai. Tuy nhiên, ông K chỉ trực tiếp sản xuất 30 mẫu, còn 30 mẫu thì ông K giới thiệu lại cho một số người nông dân khác. Cụ thể số tiền 30.000.000 đồng nhận từ ông G thì ông K đã giao hết lại cho nông dân khác, cụ thể như sau: ông Nguyễn Văn T2 nhận 10.000.000 đồng, Nguyễn Văn T3 nhận 10.000.000 đồng, Trần Văn S nhận 5.000.000 đồng và ông Đỗ Văn D nhận 5.000.000 đồng. Ông K xác định việc thỏa thuận mua bán lúa giống RVT giữa ông với ông G chỉ là thỏa thuận bằng lời nói không lập bằng văn bản. Đối với biên nhận tiền đề ngày 15/7/2016 (âm lịch) là do ông T4 viết thay cho

ông và chữ ký trên biên nhận nợ chính là chữ ký của ông, ông đã nhận số tiền 30.000.000 đồng của ông G. Ông K không đồng ý trả lại số tiền 30.000.000 đồng với lý do là lỗi của ông G không thực hiện đúng cam kết ban đầu khi yêu cầu đổi lại giống lúa RVT bằng giống lúa ST20, đây là giống lúa mới mà địa phương chưa canh tác nên không biết chất lượng như thế nào. Hơn nữa, số tiền 30.000.000 đồng ông đã giao toàn bộ cho ông T2, T3, S, D nên ông không còn giữ số tiền trên. Do đó, ông K không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2017 và biên bản đối chất ngày 24/7/2017 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có các ông Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Trần Văn S, Đỗ Văn D đều xác định có nhận số tiền như ông K trình bày. Các đương sự xác định chỉ biết việc giới thiệu sản xuất giống lúa RVT thông qua ông K. Việc ông G và ông K thỏa thuận về mua bán lúa giống và bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch như thế nào thì các đương sự không biết. Các đương sự đều xác định không có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn và bị đơn.

Người làm chứng là ông Võ Thành T4 trình bày: Ông là người giới thiệu ông K cho ông G để làm lúa, bao tiêu giống RVT. Ông xác định ông G có giao cho ông K số tiền 30.000.000 đồng như ông G, ông K trình bày, biên nhận tiền đặt cọc đề ngày 15/7/2016 (âm lịch) là do ông viết thay cho ông K, chữ ký trên biên nhận là do ông K ký tên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định ông G chỉ thỏa thuận giao dịch với ông Nguyễn Văn K. Việc ông K giao tiền lại và thỏa thuận việc bao tiêu thu hoạch với người khác như thế nào ông G không biết.

Ông Nguyễn Văn K thừa nhận ông G không biết và cũng không có thỏa thuận gì với các ông: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Trần Văn S và ông Đỗ Văn D. Ông K cũng xác định ông không khởi kiện, không yêu cầu số tiền mà ông đã giao cho các hộ dân này.

Ngày 24 tháng 7 năm 2017, các ông Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Trần Văn S và ông Đỗ Văn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ông Võ Thành T4 là người làm chứng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành đối chất, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự. Nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên các ý kiến đã khai. Ông yêu cầu cá nhân ông K phải trả lại cho ông G số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Không yêu cầu ai liên đới với ông K.

-Bị đơn trình bày: Ông giữ nguyên các ý kiến đã khai. Ông không đồng ý trả lại cho ông G số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng vì ông G vi phạm thỏa thuận

khi đổi từ giống lúa RVT sang giống lúa ST 20. Số tiền 30.000.000 đồng nhận từ ông G thì ông đã giao hết lại cho ông Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Trần Văn S, ông Đỗ Văn D. Vợ ông là bà Lê Thị H, sinh năm 1970, cùng địa chỉ với ông không biết việc ông thỏa thuận, nhận tiền đặt cọc với ông G nên không liên quan gì trong vụ án. Nếu Tòa án xử ông thua kiện thì ông chịu trách nhiệm cá nhân. Ông không khởi kiện, không yêu cầu nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T2, ông T3, ông S, ông D phải trả lại cho ông số tiền mà ông đã giao cho họ.

-Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ thụ lý đến trước khi xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án: Quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng đặt cọc, ông K có ký nhận trên biên nhận tiền đề ngày 15/7/2016 (âm lịch). Các đương sự tranh chấp số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng. Ông K đang cư trú tại ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Việc thỏa thuận và nhận tiền đặt cọc được ông Giàu và ông K xác lập vào tháng 8/2016, đến ngày 13/12/2016 ông G khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại các Điều 184, 185 Bộ luật tố Tụng dân sự và Điều 429 Bộ luật Dân sự.

Việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thu thập chứng cứ, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải là đúng với quy định tại các Điều 68, 77, 85, 93, 94, 205, 208, 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử 05 tháng là có vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tổng đạt văn bản tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa đúng quy định tại Điều 170 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định tại các Điều 63, 222, 223, 225, 234, 237, 239, 243 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa các đương sự đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, 71, 72, 73, 78, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Giữa ông G và ông K có thỏa thuận sản xuất lúa bao tiêu sản phẩm, bên ông G cung cấp giống lúa RVT, bên ông K canh tác trên diện tích 60 ha. Việc thỏa thuận không lập thành văn bản mà chỉ có biên nhận ghi loại lúa giống, giá thu mua và nhận tiền trước 30.000.000 đồng mà không giao kết nếu ai không thực hiện đúng hợp đồng thì phải mất tiền đặt cọc hoặc phải bồi thường. Tuy nhiên, vì giống lúa kiểm định không đạt chất lượng nên ông G có

thỏa thuận với ông K để thay đổi giống lúa nhưng ông K không chấp nhận. Ông K không đồng ý việc thay đổi trên là từ chối tiếp tục thực hiện giao kết với ông G, theo quy định tại khoản 2 Điều 358 Bộ luật Dân sự năm 2005: “...Nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng dân sự thì phải trả lại cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương ứng với giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...”. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông G là có căn cứ. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G, buộc ông K phải trả lại 30.000.000 đồng tiền đặt cọc cho ông G.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu trách nhiệm liên đới nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do tranh chấp giữa cá nhân và cá nhân với nhau, bị đơn là ông Nguyễn Văn K hiện cư trú tại ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Long An, nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án nơi bị đơn cư trú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào biên nhận tiền đặt cọc đề ngày 15/7/2016 (âm lịch) và sự thừa nhận của các đương sự thì giữa các đương sự đã phát sinh giao dịch dân sự là hợp đồng đặt cọc. Ông G đã đưa trước cho ông K số tiền đặt cọc để làm tin, đảm bảo thực hiện thỏa thuận là 30.000.000 đồng. Do không thực hiện được thỏa thuận nên các đương sự tranh chấp số tiền đặt cọc, vì vậy nguyên đơn khởi kiện. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Việc thỏa thuận và nhận tiền đặt cọc được ông G và ông K xác lập vào tháng 8/2016, đến ngày 13/12/2016 ông G khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại các Điều 184, 185 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào nội dung của thỏa thuận của các đương sự, để bảo đảm cho ông K sẽ lấy giống lúa RVT của ông G và ông G sẽ thu mua lúa khi thu hoạch, ngày 15/7/2016 (âm lịch) ông G có giao trước cho ông K số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng để làm tin. Các đương sự có lập biên nhận tiền. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận do giống lúa RVT không đạt chất lượng nên ông Giàu có đề nghị với ông K thay đổi sang canh tác bằng giống lúa ST20 nhưng ông K từ chối không tiếp tục thực hiện thỏa thuận và không trả lại tiền đặt cọc cho ông G nên phát sinh tranh chấp.

Xét các đương sự không có sự thỏa thuận nếu bên nào không tiếp tục thực hiện thì phải mất tiền đặt cọc hoặc phải bồi thường thiệt hại. Biên nhận ngày

15/7/2016 (âm lịch) cũng chỉ ghi loại lúa giống, giá thu mua và nhận tiền trước 30.000.000 đồng mà không giao kết nếu ai không thực hiện đúng hợp đồng thì phải mất tiền đặt cọc hoặc phải bồi thường. Khoản 2 Điều 358 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "...Nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng dân sự thì phải trả lại cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương ứng với giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...". Do đó, ông G đã yêu cầu ông K chuyển sang giống lúa ST20 trước khi canh tác nhưng ông K từ chối tiếp tục thực hiện thỏa thuận nên ông K phải trả lại số tiền đặt cọc cho ông G. Ông G yêu cầu cá nhân ông K phải trả lại số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, không yêu cầu ai liên đới và ông K xác định vợ ông không liên quan gì trong vụ án nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Ông K cho rằng ông G có lỗi khi chuyển sang giống lúa ST20, ông đã báo cho các nông dân khác canh tác nhưng họ không đồng ý nên ông không có lỗi. Hơn nữa, số tiền 30.000.000 đồng thì ông đã giao cho các người khác là ông Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Trần Văn S, ông Đỗ Văn D nên ông không đồng ý trả tiền đặt cọc cho ông G. Xét giữa ông G với ông T2, T3, S, ông D không có giao kết, thỏa thuận gì. Ông K giao tiền cho ông T2, T3, S, ông D là giao dịch của ông K, ông G không biết. Do đó lý do ông K đưa ra là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong vụ án này ông K không có yêu cầu phản tố gì với nguyên đơn, không có yêu cầu khởi kiện gì đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên ông K có quyền khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Trần Văn S, ông Đỗ Văn D trả lại số tiền mà ông đã giao bằng vụ án khác.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Trần Văn S, ông Đỗ Văn D không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên ông G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Văn K phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $05\% \times 30.000.000 \text{ đồng} = 1.500.000 \text{ đồng}$ nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn G số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009998 ngày 11/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, các Điều 184, 185, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 358 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn G số tiền đặt cọc là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn K phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng nộp ngân sách nhà nước. Hoàn trả lại cho ông Trần Văn G số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009998 ngày 11/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

3. Án xét xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn, Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Thái

